



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		563.180.588.057	487.056.522.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.124.133.804	15.493.746.225
1. Tiền	111	V.01	80.973.384.365	13.342.746.225
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.150.749.439	2.151.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.113.149.820	1.345.801.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.113.149.820	1.345.801.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.852.472.868	304.292.416.426
1. Phải thu của khách hàng	131		210.987.391.523	189.684.712.547
2. Trả trước cho người bán	132		133.305.573.814	100.068.184.015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.559.507.531	14.539.519.864
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		93.132.456.031	116.695.807.356
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93.132.456.031	116.695.807.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.958.375.534	49.228.751.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.762.858.550	9.222.254.443
2. Các khoản thuế phải thu	152		8.630.049.835	31.984.037.611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	10.565.467.149	8.022.459.619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		150.489.042.120	149.686.744.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212		-	
4. Phải thu dài hạn khác	213	V.06	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07	-	
II. Tài sản cố định	220		31.394.175.323	32.174.189.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30.580.785.748	31.360.800.163
. Nguyên giá	222		55.146.337.579	53.773.791.040
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.565.551.831)	(22.412.990.877)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	813.389.575	813.389.575
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
. Nguyên giá	241		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		108.553.233.464	108.285.446.623
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.059.164.184	16.859.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		82.833.118.056	92.633.118.056
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	407.700.000	302.700.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.746.748.776)	(1.509.535.617)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.541.633.333	9.227.108.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.578.633.333	8.684.108.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.963.000.000	543.000.000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		713.669.630.177	636.743.267.374
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3		
A. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		525.493.093.779	440.149.387.935
I. Nợ ngắn hạn	310		512.565.093.779	424.725.387.935
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	467.629.934.511	315.289.990.961
2. Phải trả cho người bán	312		38.650.478.786	81.206.521.713
3. Người mua trả tiền trước	313		7.952.472.938	7.202.095.097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	(7.764.819.758)	11.074.454.999
5. Phải trả người lao động	315		742.645.507	1.113.386.245
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.323.889.024	691.218.803
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	1.214.160
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.368.630.694	8.814.787.719
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(1.338.137.923)	(668.281.762)
II. Nợ dài hạn	330		12.928.000.000	15.424.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.928.000.000	15.424.000.000
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn			-	

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3		
8. Doanh thu chưa thực hiện			-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.176.536.398	196.593.879.439
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		188.176.536.398	196.593.879.439
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	164.460.690.000	164.460.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.407.965.286	9.498.570.846
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.574.200.901)	(3.694.955.137)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.514.011.170	15.275.188.121
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.897.933.483	4.811.957.185
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.470.137.360	6.242.428.424
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		713.669.630.177	636.743.267.374

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		3.154.712	5.922,85
EUR		100,00	200,32
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Ngày 26 tháng 07 năm 2013

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	429.229.122.872	266.493.578.606	828.987.811.516	633.934.369.700
2. Các khoản giảm trừ	03		2.749.383.478	5.429.689.488	5.228.981.270	7.842.616.335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		426.479.739.394	261.063.889.118	823.758.830.246	626.091.753.365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	412.592.834.034	242.026.113.290	796.316.262.307	585.551.472.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.886.905.360	19.037.775.828	27.442.567.939	40.540.281.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.517.408.470	666.385.377	6.410.465.983	2.235.354.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	13.083.469.646	12.963.860.974	21.799.349.277	25.686.094.287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.712.059.816	12.453.443.454	16.921.025.881	24.351.864.560
8. Chi phí bán hàng	24		2.909.437.550	2.378.515.504	6.092.164.876	4.900.084.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.406.133.478	4.133.652.553	6.337.557.667	7.341.414.881
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.273.156	228.132.174	376.037.898	4.848.041.897
11. Thu nhập khác	31		1.201.923.042	1.350.055.318	2.215.722.558	2.407.863.671
12. Chi phí khác	32		660.409.885	17.005.272	1.272.365.479	3.170.133.252
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		541.513.157	1.333.050.046	943.357.079	(762.269.581)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40+50)	50		546.786.313	1.561.182.220	567.319.181	4.085.772.316
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	580.042.155	417.388.134	1.041.045.743	1.236.177.310
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61+62)	60		(33.255.842)	1.143.794.086	(473.726.562)	2.849.595.006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		918.156.434.056	1.097.923.155.507
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		944.599.404.976	1.116.068.645.101
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		6.258.387.685	13.204.399.113
4. Tiền chi trả lãi vay	04		16.567.340.207	41.653.212.926
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	6.646.179.889
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.942.299.443	70.124.856.616
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		46.020.038.265	37.522.193.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(73.346.437.634)	(47.046.618.757)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	6,7,8,1	1.372.546.539	3.689.305.516
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	1.885.090.909
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	8.871.185.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	1.445.801.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130.257.506	46.162.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.242.289.033)	8.817.331.515
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở	31	21	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ	32	21	15.000.000	2.935.613.831
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		825.831.009.169	1.262.112.200.491
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		677.521.289.363	1.257.492.978.421
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	6.075.605.560	14.464.330.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		142.219.114.246	(12.780.721.761)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		67.630.387.579	(51.010.009.003)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.493.746.225	66.503.755.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	83.124.133.804	15.493.746.225

Người lập biểu

NGUYỄN ANH KIẾT

Giám Đốc tài chính

LÊ THỊ THÚY NGÀ

Ngày 26 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Các Chi nhánh của Công Ty :

1. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (lầu 6)

2. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định 15/2006/QĐ-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Thực tế nhập kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
 - Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dự toán theo hợp đồng*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Phát sinh thực tế*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính.*
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	30/06/2013	01/01/2013
01- Tiền và các khoản tương tiền		
- Tiền mặt	4.784.499.022	3.870.122.233
- Tiền gửi ngân hàng	76.188.885.343	9.472.623.992
- Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)	2.150.749.439	2.151.000.000
Cộng	83.124.133.804	15.493.746.225
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013

- Đầu tư ngắn hạn(cổ phiếu,chứng khoán)	1.113.149.820	1.345.801.000
-Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	1.113.149.820	1.345.801.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
- Phải thu về cổ phần		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận		-
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	14.559.507.531,00	14.539.519.864,00
Cộng	14.559.507.531	14.539.519.864

04- Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi trên		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.664.778.546	6.153.607.264
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở	1.780.048.447	3.018.503.506
- Thành phẩm	20.504.557.148	20.213.233.035
- Hàng hóa	66.183.071.890	87.310.463.551
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Cộng	93.132.456.031	116.695.807.356

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		-
Cộng		

06- Phải thu dài hạn nội	30/06/2013	01/01/2013
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội	-	-
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu	3.304.363.068	39.730.441.189	4.298.992.730	976.320.392	6.836.220.200	55.146.337.579
Số dư đầu quý	3.304.363.068	39.730.441.189	4.191.728.010	976.320.392	6.299.720.200	54.502.572.859
- Mua trong quý			107.264.720		536.500.000	643.764.720
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	3.304.363.068	39.730.441.189	4.298.992.730	976.320.392	6.836.220.200	55.146.337.579
II- Giá trị hao mòn lũy kế	2.156.368.114	18.261.667.512	2.341.766.115	616.820.287	1.188.929.803	24.565.551.831
Số dư đầu quý	2.121.148.817	17.608.122.930	2.241.486.596	593.892.247	959.132.994	23.523.783.584
- Khấu hao+hao mòn	35.219.297	653.544.582	100.279.519	22.928.040	229.796.809	1.041.768.247
- LK tăng khác+phân loại						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- LK giảm khác						-
Số dư cuối quý	2.156.368.114	18.261.667.512	2.341.766.115	616.820.287	1.188.929.803	24.565.551.831
III- Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu quý	1.183.214.251	22.122.318.259	1.950.241.414	382.428.145	5.340.587.206	30.978.789.275
- Tại ngày cuối quý	1.147.994.954	21.468.773.677	1.957.226.615	359.500.105	5.647.290.397	30.580.785.748

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô						-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-	-	-

- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

30/06/2013

01/01/2013

Chi phí XD CB dở dang

813.389.575

813.389.575

' - Dự án học Môn

813.389.575

813.389.575

- Nhà máy xi măng Sơn Hồng

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khỏan mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2013

01/01/2013

- Đầu tư vào công ty con

27.059.164.184

16.859.164.184

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

82.833.118.056

92.633.118.056

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	407.700.000	302.700.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.746.748.776)	(1.509.535.617)
Cộng	108.553.233.464	108.285.446.623
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
- CP trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- CP thành lập doanh nghiệp	-	-
- CP nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
	8.578.633.333	8.684.108.333
- CP trả trước dài hạn khác		
Cộng	8.578.633.333	8.684.108.333
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	467.629.934.511	315.289.990.961
- Vay ngắn hạn NH TMCP An Bình -	155.336.487.139	125.118.205.149
- Vay ngắn hạn NH BIDV	312.293.447.372	190.171.785.812
- Vay ngắn hạn NH HD Bank		
- Vay ngắn hạn NH Phương Đông		
- Vay ngắn hạn NH Techcom		
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	467.629.934.511	315.289.990.961
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT đầu ra	(15.956.045.772)	
- Thuế GTGT hàng nhập	4.624.078.322	5.347.572.789
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.260.910.349	
- Thuế TNDN	2.094.507.249	5.522.401.201
- Thuế thu trên vốn		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	211.730.094	204.481.009
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		-
Cộng	(7.764.819.758)	11.074.454.999
17- Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí khác

1.323.889.024

691.218.803

Cộng

1.323.889.024

691.218.803

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

30/06/2013

01/01/2013

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

- Phải trả tiền thực hiện dự án

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

(33.238.101)

96.977.921

5.304.890.874

35.141.899

15.749.034

62.877.199

8.700.000.000

1.019.587

Cộng

5.368.630.694

8.814.787.719

19- Phải trả dài hạn nội bộ

30/06/2013

01/01/2013

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

30/06/2013

01/01/2013

20.1- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng Nam Việt

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

20.2- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

12.928.000.000

15.424.000.000

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-

<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Trên 5 năm</i>	-	-	-	-	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2013	01/01/2013
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2013	01/01/2013
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng	14.506.452.100	14.506.452.100
- Vốn góp của các đối tượng khác	149.954.237.900	149.954.237.900
Cộng	164.460.690.000	164.460.690.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2013	01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ	164.460.690.000	164.460.690.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	164.460.690.000	164.460.690.000
+ <i>Vốn góp tăng trong quý</i>	-	
+ <i>Vốn góp giảm trong quý</i>		
+ <i>Vốn góp cuối quý</i>	164.460.690.000	164.460.690.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Công ty đã chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt: 6.075.605.560 đồng

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

 + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*

 + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.446.069	16.446.069
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.446.069	16.446.069
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.446.069	16.446.069
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	534.940	534.940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	534.940	534.940
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.911.129	15.911.129
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

10.000 đồng

	30/06/2013	01/01/2013
e. Các quỹ của doanh nghiệp	20.411.944.653	20.087.145.306
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	15.514.011.170	15.275.188.121
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	4.897.933.483	4.811.957.185
- <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	30/06/2013	01/01/2013
- <i>Nguồn kinh phí được cấp trong năm</i>	-	-
- <i>Chi sự nghiệp</i>	-	-
- <i>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</i>	-	-

24- Tài sản thuê ngoài	30/06/2013	01/01/2013
------------------------	------------	------------

(1)- Giá trị tài sản thuê	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Quý này	Quý trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	429.229.122.872	399.758.688.644
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	429.229.122.872	399.758.688.644
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ	Quý này	Quý trước
Trong đó:		-
- Chiết khấu thương mại	2.749.383.478	2.479.597.792
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất khẩu		-
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	426.479.739.394	397.279.090.852
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng đã bán	412.592.834.034	383.723.428.273

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí linh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	412.592.834.034	383.723.428.273
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.517.408.470	893.057.513
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.517.408.470	893.057.513
30- Chi phí tài chính (mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	8.712.059.816	8.208.966.065
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.837.388.586	506.913.566
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.534.021.244	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		-
Cộng	13.083.469.646	8.715.879.631
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	580.042.155	461.003.588

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý này	Quý trước
---	---------	-----------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Nguyên nhiên vật liệu	6.215.799.239	2.742.668.325
- Chi phí nhân công	3.074.656.914	2.622.334.302
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.597.220.757	617.591.766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.084.904	
-Chi phí khác bằng tiền	2.952.010.055	3.140.765.581
Cộng	15.748.771.869	9.123.359.974

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác:

không có

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 26 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI

